

Số: /TB-ĐHBK

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025

Căn cứ QĐ số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Đại học Quốc gia Tp. HCM về việc ban hành "Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ" và quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06/01/2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tuyển sinh số 113/QĐ-ĐHQG;

Căn cứ Đề án tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Trường Đại học Bách khoa – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Trường Đại học Bách khoa – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh xin trân trọng thông báo kế hoạch tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025 như sau:

1. Hình thức tuyển sinh

Gồm các hình thức: Tuyển thẳng, Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ, Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ và kết quả phỏng vấn.

2. Đối tượng tuyển sinh các chương trình thạc sĩ tiêu chuẩn, chương trình thạc sĩ dạy và học bằng tiếng Anh

2.1. Tuyển thẳng

Là người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng với ngành đăng ký tuyển thẳng và đạt điều kiện ngoại ngữ theo quy định hiện hành được trình bày tại Phụ lục 1, gồm:

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy chương trình kỹ sư với chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên;
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học là thủ khoa ngành;
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đạt giải 1,2,3 các kỳ thi Olympic sinh viên trong nước và ngoài nước.

Thời gian tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký tuyển thẳng tối đa là 24 tháng.

Riêng đối với ngành Quản trị kinh doanh, người dự tuyển phải đáp ứng thêm điều kiện có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc (kể từ ngày có quyết định tốt nghiệp Đại học).

2.2. Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ

Là người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký xét, gồm:

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học các chương trình đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn trong nước, khu vực và quốc tế như AUN-QA, AACSB, ACBSP, ABET, EUR-ACE, FIBAA, CTI;

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy từ các cơ sở đào tạo đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế như AUN-QA, HCERES có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng của Đại học Quốc gia;

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam, có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học chính quy ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của tối thiểu 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục Web of Science/Scopus hoặc bài báo đăng trong Hội nghị thuộc danh mục Scopus. Cách ghi công bố quốc tế theo quy định hiện hành của ĐHQG-HCM;

- Sinh viên các ngành đào tạo liên thông trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ của ĐHQG-HCM;

- Người tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ quốc tế GMAT (Graduate Management Admission Test), GRE (The Graduate Record Examination) hoặc đạt kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM còn trong thời gian hiệu lực;

- Người nước ngoài.

Thời gian tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển tối đa là 24 tháng.

Riêng đối với ngành Quản trị kinh doanh, người dự tuyển phải đáp ứng thêm điều kiện có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc (kể từ ngày có quyết định tốt nghiệp Đại học).

2.3. Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ và kết quả phỏng vấn

Người tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành gần, ngành khác với ngành dự tuyển. Hình thức tuyển sinh xét tuyển dựa trên hồ sơ và kết quả phỏng vấn được áp dụng cho thí sinh không thuộc diện xét tuyển thẳng và xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ.

Riêng đối với ngành Quản trị kinh doanh, người dự tuyển phải đáp ứng thêm điều kiện có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc (kể từ ngày có quyết định tốt nghiệp Đại học).

2.4. Đối tượng tuyển sinh chương trình thạc sĩ dạy và học bằng tiếng Anh

Ngoài đáp ứng các quy định trên, thí sinh phải đáp ứng năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- IELTS tối thiểu 5.5.

- TOEFL iBT tối thiểu 72.
- TOEIC: Nghe-Đọc tối thiểu 785 & Nói-Viết tối thiểu 310.
- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ Anh.
- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận.
- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ giảng dạy toàn thời gian là tiếng Anh, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

3. Đối tượng tuyển sinh chương trình thạc sĩ liên kết quốc tế (chương trình thạc sĩ quản trị kinh doanh MBA-MCI)

Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Người đã tốt nghiệp trình độ đại học.
- Có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm làm việc tính từ thời điểm tốt nghiệp đại học.
- Đáp ứng năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- + IELTS tối thiểu 6.0.
- + TOEFL iBT tối thiểu 79.
- + Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ Anh.
- + Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận.
- + Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ giảng dạy toàn thời gian là tiếng Anh, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

4. Thời gian và hồ sơ đăng ký dự tuyển

4.1. Thời hạn đăng ký tham gia dự tuyển:

Thời hạn ứng viên nộp hồ sơ đăng ký tham gia dự tuyển trình độ thạc sĩ chương trình thạc sĩ tiêu chuẩn, chương trình thạc sĩ dạy và học bằng tiếng Anh:

- Đợt 1: trước 13/6/2025.
- Đợt 2: trước 31/10/2025.

Thời hạn ứng viên nộp hồ sơ đăng ký tham gia dự tuyển trình độ thạc sĩ chương trình liên kết quốc tế (chương trình thạc sĩ quản trị kinh doanh MBA-MCI):

- Lần 1: 30/09/2025.
- Lần 2: 31/12/2025.

4.2. Hồ sơ đăng ký dự tuyển các chương trình thạc sĩ tiêu chuẩn, chương trình thạc sĩ dạy và học bằng tiếng Anh:

- Ứng viên đăng ký dự tuyển trực tuyến tại Cổng thông tin đào tạo SDH của Trường: http://grad.hcmut.edu.vn/hv/dang_ky_thi_sau_dai_hoc.php.

- Sau khi đăng ký dự tuyển trực tuyến, ứng viên dự tuyển nộp hồ sơ dự thi gồm:
 - + 02 bản photo văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (theo quy định tại Phụ lục 1) còn hiệu lực tính đến ngày nộp hồ sơ.
 - + 02 bản sao công chứng bằng tốt nghiệp Đại học; 02 bản sao công chứng bằng điểm đại học.

Đối với ứng viên có văn bằng tốt nghiệp đại học nước ngoài, phải có bản dịch thuật văn bằng và bằng điểm sang tiếng Việt và có văn bản công nhận của “Cục khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục”.

Đối với ứng viên chưa có bằng tốt nghiệp đại học, phải nộp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời kèm Giấy cam kết bổ sung bằng tốt nghiệp đại học trước ngày Trường ra quyết định công nhận trúng tuyển trình độ thạc sĩ.

 - + 02 bản sao bằng điểm các môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức (nếu có).
 - + Phiếu đăng ký dự thi có dán kèm 2 ảnh 3x4 (in từ hệ thống), Lý lịch khoa học (in từ hệ thống, có đóng dấu xác nhận của địa phương hoặc cơ quan công tác), Phiếu khám sức khỏe (bản gốc hoặc photo công chứng).
 - + Giấy chứng nhận đối tượng chính sách (nếu có).
 - + Bài luận cá nhân giới thiệu về bản thân, mục đích học tập, kỹ năng, kinh nghiệm công tác (dành cho ứng viên tham gia hình thức xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ; xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ và kết quả phỏng vấn).
 - + Thư giới thiệu của giảng viên hoặc người quản lý (dành cho ứng viên tham gia hình thức xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ và kết quả phỏng vấn).

4.3. Hồ sơ đăng ký dự tuyển chương trình thạc sĩ liên kết quốc tế (chương trình thạc sĩ quản trị kinh doanh MBA-MCI):

- Ứng viên chuẩn bị 01 bộ hồ sơ gồm:
 - + Đơn đăng ký dự tuyển;
 - + Hình cá nhân, kích thước hộ chiếu (có tên đầy đủ & ngày sinh được viết sau ảnh);
 - + Bản sao Căn cước công dân/ Hộ chiếu;
 - + Sơ yếu lý lịch (CV) có chữ ký;
 - + Bản sao công chứng bằng đại học, bằng điểm đại học;
 - + Minh chứng làm việc từ 03 năm trở lên từ khi tốt nghiệp trình độ đại học;
 - + Minh chứng trình độ ngoại ngữ.
- Ứng viên nộp hồ sơ theo 01 trong 02 hình thức:
 - + Ứng viên gửi bản scan hồ sơ qua email: mbamci_admission@hcmut.edu.vn
 - + Ứng viên đến Văn phòng Đào tạo Quốc tế (đối diện Nhà A1), Trường Đại học Bách khoa, 268 Lý Thường Kiệt, P.14, Q.10, TP.HCM.

5. Mức thu dịch vụ tuyển sinh, chi phí đào tạo

5.1. Lệ phí tuyển sinh

- Lệ phí tuyển thẳng: 500.000 đồng/ hồ sơ
- Lệ phí xét tuyển: 600.000 đồng/ hồ sơ
- Lệ phí kết hợp giữa xét tuyển và thi tuyển: 1.000.000 đồng/ hồ sơ

- Lệ phí thi tuyển: 1.200.000 đồng/ hồ sơ
- Lệ phí thi tuyển môn Tiếng Anh: 500.000 đồng (đối với ứng viên phải thi môn Tiếng Anh)
- Xét tuyển thạc sĩ (chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh): 1.000.000 đồng/ hồ sơ
- Xét tuyển thạc sĩ (chương trình liên kết quốc tế): 1.600.000 đồng/ hồ sơ.

5.2. Mức thu học phí

Học viên thạc sĩ đóng học phí theo năm học. Học viên thạc sĩ các chương trình liên kết đóng học phí theo khóa học.

Học viên sẽ được Trường xem xét giảm học phí khi đăng ký ít hơn số tín chỉ định mức (không áp dụng đối với các chương trình liên kết quốc tế).

| Mức giảm | Số tín chỉ đăng ký/ học kỳ |
|----------|----------------------------|
| 25 % | ≤ 12 |
| 50 % | ≤ 8 |
| 75 % | ≤ 4 |

Mức thu học phí dự kiến đối với các chương trình thạc sĩ tiêu chuẩn, khóa tuyển 2025 là 17.500.000 đồng/ học kỳ.

Mức thu học phí dự kiến đối với các chương trình thạc sĩ dạy và học bằng tiếng Anh là 40.000.000 đồng/ học kỳ.

Mức thu học phí dự kiến đối với các chương trình thạc sĩ liên kết quốc tế là 310.000.000 đồng/ khóa.

Nhà Trường sẽ có thông báo mức thu học phí cụ thể cho từng năm học, từng học kỳ.

5.3. Mức thu học phí lớp Ôn tập môn Tiếng Anh

Lớp Ôn tập môn Tiếng Anh dự kiến khai giảng vào tháng 5 và tháng 9.

Học phí ôn tập: 1.500.000 đồng/ tín chỉ. Số tín chỉ ôn tập môn Tiếng Anh: 3 tín chỉ

6. Chương trình đào tạo, thời gian đào tạo

6.1 Thời gian đào tạo: 1,5 – 2,0 năm có khối lượng 60 tín chỉ. Học viên có thể tạm dừng học, kéo dài thời gian đào tạo nhưng tổng thời gian đào tạo không quá 4 năm.

6.2 Chương trình đào tạo:

- Thạc sĩ nghiên cứu và nghiên cứu chuyên sâu: phù hợp cho những thí sinh đang làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu có nguyện vọng học tiếp trình độ tiến sĩ. Thời lượng phân bổ tập trung nhiều vào nghiên cứu và thực hiện luận văn. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong bài báo khoa học về kết quả luận văn thạc sĩ do học viên là tác giả chính.

Chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu và nghiên cứu chuyên sâu dành cho học viên học tập trung toàn thời gian. Chương trình cung cấp kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên sâu. Học viên được cung cấp kỹ năng về tư duy phản biện, tư duy sáng tạo và khả năng nghiên cứu độc lập để chủ động khám phá, phát triển các quan điểm, ý tưởng khoa học mới.

- Thạc sĩ định hướng ứng dụng: phù hợp cho những thí sinh đang công tác tại các doanh nghiệp, nhà máy... Các lớp học được tổ chức giảng dạy ngoài giờ hành chính (vào buổi tối trong tuần, ngày thứ bảy và chủ nhật).

Chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng giúp người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết

kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp.

7. Các quy định khác

Văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được công nhận đạt chuẩn đầu vào trình độ thạc sĩ được trình bày ở Phụ lục 1.

Tên các chương trình đào tạo của Trường Đại học Bách khoa đạt chứng nhận kiểm định được trình bày ở Phụ lục 2.

Danh mục ngành đào tạo trình độ thạc sĩ được trình bày tại Phụ lục 3.

Tiêu chí đánh giá thí sinh được trình bày tại Phụ lục 4.

Danh mục ngành đúng, ngành gần; Đề cương đánh giá chuyên môn vui lòng tham khảo tại Cổng thông tin đào tạo sau đại học của Trường theo địa chỉ: <http://pgs.hcmut.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thac-si>.

Để biết thêm chi tiết vui lòng xem thông báo tại địa chỉ:

*Phòng Đào tạo SDH (P.115, nhà B3) Trường Đại học Bách Khoa
268 Lý Thường Kiệt, P. 14, Q.10, Tp. Hồ Chí Minh. ĐT: 028-38637318*

Email: sdh@hcmut.edu.vn. Website: <http://www.pgs.hcmut.edu.vn>

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Thông tin trên Web;
- ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Thiên Phúc

PHỤ LỤC 1

VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ B1 VÀ B2

(Kèm thông báo số: /ĐHBK-ĐTSDH ngày tháng năm 2025)

(Cập nhật theo Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06 tháng 01 năm 2023
của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Chứng chỉ hoặc chứng nhận được công nhận ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam.

Chứng chỉ ngoại ngữ đầu vào tối thiểu đạt bậc 3/6 (tương đương B1 theo CEFR) đối với trình độ thạc sĩ; đạt tối thiểu đạt bậc 4/6 (tương đương B2 theo CEFR) đối với trình độ tiến sĩ trong thời hạn 02 năm từ ngày tính từ ngày cấp chứng chỉ cho đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM cho phép/công nhận.

Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

1. Tiếng Anh

| Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam | IELTS | TOEFL | TOEIC (4 kỹ năng) | Cambridge Exam | Aptis (Hội đồng Anh) |
|--|-------|-------------------|---|---|----------------------|
| Bậc 3 | 4.5 | 460 ITP 40 iBT | Reading 275 Listening 275 Speaking 120 Writing 120 | A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140 B1 Linguaskill: 140 | B1 (General) |
| Bậc 4 | 5.5 | 46 iBT | | B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160 B2 Linguaskill: 160 | B2 (General) |

2. Một số ngoại ngữ khác

| Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam | Tiếng Nga | Tiếng Pháp | Tiếng Đức | Tiếng Trung | Tiếng Nhật | Tiếng Hàn |
|--|-----------|--------------------|---|--------------|--|---------------------|
| Bậc 3 | TPKI-1 | DELTA B1 TCF B1 | Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, | HSK Bậc 3 | JLPT N4 NAT-TEST 3Q J-TEST (400) | TOPIK II (Bậc 3) |

| | | | | | | |
|--|-----------|------------------|---|--------------|--|---------------------|
| Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam | Tiếng Nga | Tiếng Pháp | Tiếng Đức | Tiếng Trung | Tiếng Nhật | Tiếng Hàn |
| | | | DSD I, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3, ECL B1 | | | |
| Bậc 4 | ТРКИ-2 | DELFB2 TCF B2 | Goethe-Zertifikat B2, TELC Deutsch B2, DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm), ÖSD -Zertifikat B2, TestDaF-TDN4, ECL B2 | HSK Bậc 4 | JLPT N3 NAT-TEST2Q(100) J-TEST (600) | TOPIK II (Bậc 4) |

II. Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của ĐHQG-HCM

1. Các chứng chỉ tiếng Anh

| STT | Cơ sở cấp chứng chỉ | Các chứng chỉ được công nhận | | | | |
|-----|---|------------------------------|-------|-------|----------------|-------|
| | | IELTS | TOEFL | TOEIC | Cambridge Exam | Aptis |
| 1 | Educational Testing Service (ETS) | | x | x | | |
| 2 | British Council (BC) | x | | | | x |
| 3 | International Development Program (IDP) | x | | | | |
| 4 | Cambridge ESOL | x | | | x | |

2. Một số ngoại ngữ khác

| STT | Cơ sở cấp chứng chỉ | Ngoại ngữ | | | | | |
|-----|--|-----------|------------|-----------|-------------|------------|-----------|
| | | Tiếng Nga | Tiếng Pháp | Tiếng Đức | Tiếng Trung | Tiếng Nhật | Tiếng Hàn |
| 1 | Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin | x | | | | | |
| 2 | Bộ Giáo dục Pháp | | x | | | | |
| 3 | Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD | | | x | | | |
| 4 | Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc | | | | x | | |
| 5 | Japan Foundation (JLPT) Senmon Kyouiku Publishing Co., Ltd (NAT-TEST); Nihongo Kentei Kyokai | | | | | x | |

| STT | Cơ sở cấp chứng chỉ | Ngoại ngữ | | | | | |
|-----|---|-----------|------------|-----------|-------------|------------|-----------|
| | | Tiếng Nga | Tiếng Pháp | Tiếng Đức | Tiếng Trung | Tiếng Nhật | Tiếng Hàn |
| | (J – Test) | | | | | | |
| 6 | Viện Giáo dục Quốc tế quốc gia Hàn Quốc (NIIED) | | | | | | x |

2. Các trường hợp khác

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ khi có một trong những minh chứng sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài là Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/đề án/khóa luận) được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các CSĐT cấp trong thời gian không quá 2 năm có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ để dự tuyển CTĐT thạc sĩ và thí sinh đã có chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra khi tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học.

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM công nhận (VSTEP). Các chứng chỉ này có thời hạn 2 năm tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt Pháp (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng, có bằng tốt nghiệp các chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh không qua phiên dịch được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận;

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

Phụ lục 2. TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

(Kèm thông báo số: /ĐHBK-ĐTSDH ngày tháng năm 2025)

1. Đạt kết quả kiểm định cấp trường của 03 tổ chức:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- HCERES.
- AUN-QA.

2. Đạt kết quả kiểm định cấp chương trình:

| Tổ chức kiểm định | Tên chương trình đạt chứng nhận | Giấy chứng nhận/công nhận | |
|--------------------|--|---------------------------|-------------|
| | | Ngày cấp | Giá trị đến |
| ABET | 1. Khoa học máy tính | 2014 | 2019 |
| | | 2020 | 2026 |
| | 2. Kỹ thuật máy tính | 2014 | 2019 |
| | | 2020 | 2026 |
| AUN | 1. Điện tử - Viễn thông | 12/01/2010 | 11/01/2014 |
| | | 24/12/2016 | 23/12/2020 |
| | 2. Kỹ thuật Chế tạo | 08/01/2012 | 07/01/2016 |
| | 3. Kỹ thuật xây dựng Dân dụng và Công nghiệp | 26/10/2013 | 25/10/2017 |
| | 4. Kỹ thuật Hóa học | 26/10/2013 | 25/10/2017 |
| | 5. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 10/11/2014 | 09/11/2018 |
| | 6. Quản lý công nghiệp | 10/11/2014 | 09/11/2018 |
| | 7. Kỹ thuật Điện-Điện tử (Chương trình tiên tiến) | 23/10/2015 | 22/10/2019 |
| | 8. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 23/10/2015 | 22/10/2019 |
| | 9. Cơ kỹ thuật | 23/10/2015 | 22/10/2019 |
| | 10. Điện – Điện tử (bao gồm tất cả các CTĐT của Khoa Điện-Điện tử) | 24/12/2016 | 23/12/2020 |
| | 11. Kỹ thuật Môi trường | 24/12/2016 | 23/12/2020 |
| | 12. Kỹ thuật Xây dựng | 30/12/2017 | 29/12/2022 |
| 13. Kỹ thuật Nhiệt | 25/02/2018 | 24/02/2023 | |
| CTI | 1. Cơ Điện tử | 01/9/2010 | 31/8/2016 |
| | | 01/9/2016 | 31/8/2022 |
| | | 01/9/2022 | 31/8/2028 |
| | 2. Kỹ thuật Hàng không | 01/9/2010 | 31/8/2016 |
| | | 01/9/2016 | 31/8/2022 |
| | | 01/9/2022 | 31/8/2028 |
| | 3. Vật liệu tiên tiến | 01/9/2010 | 31/8/2016 |
| | | 01/9/2016 | 31/8/2022 |
| | | 01/9/2022 | 31/8/2028 |
| | 4. Polime - Composite | 01/9/2010 | 31/8/2016 |
| | | 01/9/2016 | 31/8/2022 |

| Tổ chức kiểm định | Tên chương trình đạt chứng nhận | Giấy chứng nhận/công nhận | | |
|-------------------|--|--|-------------|------------|
| | | Ngày cấp | Giá trị đến | |
| | 5. Viễn thông | 01/9/2022 | 31/8/2028 | |
| | | 01/9/2010 | 31/8/2016 | |
| | | 01/9/2016 | 31/8/2022 | |
| | 6. Hệ thống Năng lượng | 01/9/2022 | 31/8/2028 | |
| | | 01/9/2010 | 31/8/2016 | |
| | | 01/9/2016 | 31/8/2022 | |
| | 7. Xây dựng dân dụng và năng lượng | 01/9/2022 | 31/8/2028 | |
| | | 01/9/2010 | 31/8/2016 | |
| | | 01/9/2016 | 31/8/2022 | |
| | FIBAA | Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (chuyên ngành tư vấn quản lý quốc tế - EMBA-MCI) | 24/9/2010 | 23/9/2015 |
| | | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh | 27/11/2015 | 26/11/2022 |
| | | | 2024 | 2029 |
| AACSB | Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (chuyên ngành tư vấn quản lý quốc tế - EMBA-MCI) | 2021 | 2026 | |
| ACBSP | Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (Maastricht School of Management-MSM) | 14/11/2010 | 2020 | |
| AMBA | Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (Maastricht School of Management-MSM) | 2016 | 2018 | |
| | | 2018 | 2020 | |
| IACBE | Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (Maastricht School of Management-MSM) | 5/2010 | 2017 | |
| | | 12/2016 | 12/2023 | |
| AQAS | Kỹ thuật Cơ khí | 2022 | 2027 | |
| | Kỹ thuật Cơ điện tử | 2022 | 2027 | |
| | Kỹ thuật Hệ thống công nghiệp | 2022 | 2027 | |
| | Kỹ thuật Dệt | 2024 | 2029 | |
| | Công nghệ May | 2024 | 2029 | |
| | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 2024 | 2029 | |
| | Kỹ thuật Điện | 2024 | 2029 | |
| | Kỹ thuật Điện tử - Viễn Thông | 2024 | 2029 | |
| | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 2024 | 2029 | |
| AUN | Thạc sĩ Kỹ thuật viễn thông | 2018 | 2023 | |
| | Thạc sĩ Kỹ thuật điện tử | 2018 | 2023 | |
| ASIIN | Kỹ thuật hóa học | 2021 | 2027 | |
| | Công nghệ thực phẩm | 2021 | 2027 | |
| | Công nghệ sinh học | 2021 | 2027 | |
| | Vật lý kỹ thuật | 2022 | 2027 | |
| | Thạc sĩ Quản lý xây dựng | 2023 | 2028 | |
| | Thạc sĩ Khoa học máy tính | 2023 | 2029 | |

Phụ lục 3. DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm thông báo số: /ĐHBK-ĐTSDH ngày tháng năm 2025)

| TT | Mã số | Tên ngành | Khoa quản lý ngành |
|-----|---------|------------------------------------|------------------------------|
| 1. | 8340101 | Quản Trị Kinh Doanh | Quản lý công nghiệp |
| 2. | 8340402 | Chính sách công | Môi trường và Tài nguyên |
| 3. | 8340130 | Quản trị bệnh viện | Quản lý công nghiệp |
| 4. | 8340405 | Hệ Thống Thông Tin Quản Lý | Khoa học & Kỹ thuật máy tính |
| 5. | 8420201 | Công Nghệ Sinh Học | Kỹ thuật hóa học |
| 6. | 8460112 | Toán Ứng Dụng | Khoa học ứng dụng |
| 7. | 8460107 | Khoa Học Tính Toán | Khoa học ứng dụng |
| 8. | 8480101 | Khoa Học Máy Tính | Khoa học & Kỹ thuật máy tính |
| 9. | 8480201 | Công nghệ thông tin | Khoa học & Kỹ thuật máy tính |
| 10. | 8510602 | Quản Lý Năng Lượng | Điện – Điện tử |
| 11. | 8520101 | Cơ Kỹ Thuật | Khoa học ứng dụng |
| 12. | 8520103 | Kỹ Thuật Cơ Khí | Cơ khí |
| 13. | 8520114 | Kỹ Thuật Cơ Điện Tử | Cơ khí |
| 14. | 8520115 | Kỹ Thuật Nhiệt | Cơ khí |
| 15. | 8520116 | Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực | Kỹ thuật giao thông |
| 16. | 8520117 | Kỹ Thuật Công Nghiệp | Cơ khí |
| 17. | 8520120 | Kỹ Thuật Hàng Không | Kỹ thuật giao thông |
| 18. | 8520201 | Kỹ Thuật Điện | Điện – Điện tử |
| 19. | 8520203 | Kỹ Thuật Điện Tử | Điện – Điện tử |
| 20. | 85202a1 | Thiết kế vi mạch | Điện – Điện tử |
| 21. | 8520208 | Kỹ Thuật Viễn Thông | Điện – Điện tử |
| 22. | 8520216 | Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa | Điện – Điện tử |
| 23. | 8520301 | Kỹ Thuật Hóa Học | Kỹ thuật hóa học |
| 24. | 8520305 | Kỹ Thuật Hóa Dầu và Lọc dầu | Kỹ thuật hóa học |
| 25. | 8520309 | Kỹ Thuật Vật Liệu | Công nghệ vật liệu |
| 26. | 8520320 | Kỹ Thuật Môi Trường | Môi trường và Tài nguyên |
| 27. | 8520401 | Vật Lý Kỹ Thuật | Khoa học ứng dụng |

| TT | Mã số | Tên ngành | Khoa quản lý ngành |
|-----------|--------------|--|-----------------------------|
| 28. | 8520501 | Kỹ Thuật Địa Chất | Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí |
| 29. | 8520604 | Kỹ Thuật Dầu Khí | Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí |
| 30. | 8540101 | Công Nghệ Thực Phẩm | Kỹ thuật hóa học |
| 31. | 8540204 | Công Nghệ Dệt, may | Cơ khí |
| 32. | 8580201 | Kỹ Thuật xây dựng <i>Gồm các chuyên ngành:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Bản Đồ, Viễn Thám Và Hệ Thông Tin Địa Lý - Kỹ Thuật Trắc Địa - Bản Đồ - Kỹ thuật xây dựng - Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Thủy - Kỹ Thuật Công Trình Biển - Kỹ Thuật Tài Nguyên Nước - Công nghệ vật liệu xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 33. | 8580205 | Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông | Kỹ thuật xây dựng |
| 34. | 8580211 | Địa kỹ thuật xây dựng <i>Gồm các chuyên ngành:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Ngầm - Địa kỹ thuật xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 35. | 8580302 | Quản lý xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 36. | 8850101 | Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường | Môi trường và Tài nguyên |

Danh sách gồm 36 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ./

Phụ lục 4.
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ THÍ SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
DIỆN XÉT TUYỂN
DỰA TRÊN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ VÀ KẾT QUẢ PHÒNG VẤN
(Kèm thông báo số: /ĐHBK-ĐTSDH ngày tháng năm 2025)

Tiểu ban chuyên môn xét tuyển gồm 02 bước:

1. Tiểu ban chuyên môn xem xét đánh giá hồ sơ của thí sinh: văn bằng đại học, bảng điểm đại học, lý lịch cá nhân, bài luận, thư giới thiệu, ...
2. Các thành viên Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn thí sinh và đánh giá nội dung trả lời.

Các câu hỏi có nội dung nằm trong “Đề cương đánh giá chuyên môn” kỳ thi tuyển sinh Cao học của ngành tuyển sinh được công bố tại địa chỉ: <http://pgs.hcmut.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thac-si>.

Điểm được đánh giá trên thang điểm 10 gồm những tiêu chí sau:

| TT | NỘI DUNG | ĐIỂM TỐI ĐA | ĐIỂM ĐÁNH GIÁ |
|---|---|-------------|---------------|
| A. XÉT HỒ SƠ THÍ SINH | | 40 | |
| A1 | Tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo uy tín ở Việt Nam và thế giới. | 10 | |
| A2 | Bảng điểm đại học của thí sinh. | 10 | |
| A3 | Lý lịch của thí sinh và Bài luận cá nhân của thí sinh. | 10 | |
| A4 | Thư giới thiệu của người quản lý, Thầy/Cô hướng dẫn. | 10 | |
| B. ĐÁNH GIÁ KINH NGHIỆM, KỸ NĂNG, KHẢ NĂNG NGHIÊN CỨU THÍ SINH | | 20 | |
| B1 | Kinh nghiệm, kỹ năng làm việc trong lĩnh vực chuyên môn liên quan đến ngành học. | 10 | |
| B2 | Khả năng nghiên cứu độc lập, thực hiện các dự án có tính chuyên sâu. | 10 | |
| C. ĐÁNH GIÁ KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN THÍ SINH | | 40 | |
| C1 | Kiến thức chuyên môn liên quan đến các chủ đề, môn học I của nội dung đánh giá chuyên môn. | 20 | |
| C2 | Kiến thức chuyên môn liên quan đến các chủ đề, môn học II của nội dung đánh giá chuyên môn. | 20 | |
| TỔNG CỘNG | | 100 | |